**LUẬN A ĐÀ NA THỨC**
Ngài Thái Hư Pháp sư giảng
Sa môn Thích Thiện Hoa dịch nghĩa

*Nội dung quyển A Đà Na thức này, chia làm 8 phần:*

*1. Nêu cái tên
2. Định giới nghĩa
3. Giải thích và chọn lựa
4. Nêu cái thể
5. Hội lại giải thích
6. Chỉ những chổ sai lầm
7. Lập Tôn chỉ
8. Chỉ cái dụng*

 **I. NÊU CÁI TÊN**

Tên A Đà Na thức, xuất xứ từ đâu?

Trong kinh Giải thâm mật có bài tụng rằng:

Nguyên văn chữ Hán

*A Đà Na thức thậm thâm tế*
*Tập khí chủng tử như bộc lưu*
*Ngã ư phàm ngu bất khai diễn*
*Khủng bỉ phân biệt chấp vi ngã.*

Nghĩa là: Thức A Đà Na rất thậm thâm và tế nhị; các tập khí(1) chủng tử của nó sanh diệt như dòng nước thác. Ta (Phật) đối với chúng phàm phu và Nhị thừa, không giảng nói thức này; vì sợ chúng phân biệt chấp làm Ngã.

Trong kinh Đại Phật Đảnh Thủ lăng nghiêm nói:

Nguyên văn chữ Hán:

*Đà na vi tế thức
Tập khí thành bộc lưu
Chơn, phi chơn khủng mê
Ngã thường bất khai diễn.*

Nghĩa là thức A Đà Na rất là vi tế; các tập khí như dòng nước thác. Vì sợ chúng phàm phu và nhị thừa chấp thức này là “chơn” hay “phi chơn”, nên Ta (Phật) chẳng hề giảng nói thức này cho chúng nghe.

Thức này là “Căn bản” của chơn và vọng; Thánh, Phàm đều nương ở nơi đây. Bởi thế nên trong Duy thức tôn, rất đặc biệt chú trọng đến thức này.

Nay chúng ta căn cứ theo câu văn và nghĩa lý của bài tụng trên mà quan sát Trong bài tụng nói chữ “Phàm” là chỉ cho loài dị sanh (chúng sanh); nói chữ “Ngu” là chỉ chung cả phàm phu và Nhị thừa(chữ ngu là mê lầm).

Đại ý hai bài tụng nói:

A Đà Na rất thâm sâu và tế nhị, tóm chứa các tập khí chủng tử từ vô thỉ đến nay. Nó làm chủ giữ gìn báo thân của chúng hữu tình sống trong một thời kỳ. Xem in tuồng như “chơn”, song nó hư vọng sanh diệt rất là vi tế. Cũng như dòng nước thác, ở xa thấy như điềm tịnh, mà kỳ thật nó chảy rất mau.

Chẳng những chúng phàm phu (dị sanh)(1) không biết mà hàng tiểu thừa Thinh văn chấp pháp (ngu pháp) cũng mê lầm thức này. Phật đối với hai hạng này chẳng hề giảng nói đến thức A Đà Na, vì sợ họ mê lầm chấp làm “Ngã”.

Chúng phàm phu mê lầm chấp ngã thì thêm khỗ sanh tử; còn hàng nhị thừa tuy có thể lìa được khổ sanh tử, song nếu mê lầm chấp ngã thì lâu chứng đạo quả; chi bằng chẳng cho họ nghe đến thức này còn hơn.

Bài tụng của kinh Lăng Nghiêm và kinh Giải Thâm Mật, hai câu đầu đồng nghĩa nhau. Trong câu thứ hai nói chữ “tập khí” tức là “chủng tử”. Đến câu thứ ba lại chia ra làm hai phương diện: Bên kinh Lăng Nghiêm đại ý nói: “Thức này rất rộng sâu và tế nhị, sanh diệt tương tục không gián đoạn. Bởi nó tương tục không gián đoạn cho nên in như “chơn”; vì nó sanh diệt nên “không phải chơn”.

Nếu người mê lầm chấp thức này là “chơn” thì bị cái chấp “Tăng ích” (thêm), sẽ đoạ mãi trong sanh tử luân hồi. Còn người mê lầm chấp thức này là “phi chơn”, thì bị cái chấp “Tổn giảm” (bớt); vì cho thức này là “vọng” rồi rời bỏ thức này để tìm cầu cái “chơn thật” thì không thể được, nên cũng đoạï mãi trong sanh tử luân hồi.

Câu tụng thứ tư trong kinh Giải Thâm Mật, đại ý nói: “Phân biệt chấp thức này làm ngã”, tức đồng bên kinh Lăng Nghiêm nói: “Mê thức này chấp là chơn”. Song mê lầm chấp thức này “phi chơn” cũng là chấp Ngã. Vì sợ cho chúng phàm phu và hàng Nhị thừa mê lầm chấp thức này là “chơn” hoặc “phi chơn”, cho nên Phật chẳng hề giảng nói.

Trên bài tụng nói “chấp ngã”, tức là cố chấp thức này làm thật ngã, thật pháp. Bởi phàm phu và Nhị thừa đối với thức này hay khởi tâm phân biệt chấp là “chơn” hoặc “phi chơn”.

Đem hai bài tụng trên đây để đối chiếu mà quan sát; thì ý nghĩa đầy đủ. Song, bài tụng trong kinh Giải Thâm Mật có một nghĩa đặc biệt và rõ ràng hơn là: “chúng phàm phu và Nhị thừa dễ khởi tâm phân biệt chấp làm Ngã”.

Trong Du Dà Sư Địa Luận, hoàn toàn căn cứ vào kinh Giải Thâm Mật mà giải nói về thức này. Ngoài ra còn có rất nhiều chỗ nói đến cái tên thức này, không thể kể hết như Nhiếp Đại thừa luận, Hiển dương Thánh giáo luận, Thành Duy thức luận, …Vì trong các kinh luận đã có cái tên A Đà Na thức, nên nay y theo đó để làm căn cứ cho bổn Luận này.

**II. ĐỊNH GIỚI NGHĨA**

Chữ “Giới nghĩa” tức là định giới hạn về danh nghĩa. Thức A Đà Na, cái giới nghĩa như thế nào?

Tiếng Phạn gọi là A Đà Na, Tàu dịch là “Trì” (giữ gìn). Trong kinh không có giải thích nó như thế nào nhưng trong Nhiếp Đại thừa luận giải thích có hai nghĩa, và ở Thành Duy thức luận lại còn phân tích hoàn bị hơn.

Trong Thành Duy thức luận về quyển ba nói:

Nguyên văn chữ Hán

***Dĩ năng chấp trì chư pháp chủng tử******Cập năng chấp thọ sắc căn y xứ******Diệc năng chấp thủ kiết sanh tương tục******Cố thuyết thử thức danh A Đà Na***

**Dịch nghĩa**

*Thức này có ba công năng, nên gọi là A Đà Na:
1. Giữ gìn (chấp trì) chủng tử của các pháp
2. Giữ chịu (chấp thọ) căn thân và thế giới
3. Giữ lấy (chấp thủ) việc kết nối đời sau.*

Nay muốn cho độc giả dể hiểu, nên bắt từ cạn vào sâu, từ thô đến tế; nghĩa là ngược thứ lớp của ba nghĩa trên để giải thích như sau.

**1. GIỮ LẤY (CHẤP THỦ) VIỆC KẾT NỐI ĐỜI SAU**

Sở dĩ có việc “kết nối đời sau” (kiết sanh tương tục) là do ba pháp: Phiền não, Nghiệp và Sanh; theo thông thường gọi “Hoặc, Nghiệp và Khổ”. Nghĩa là: do phiền não nên tạo nghiệp, do tạo nghiệp nên mới tiếp nối đời sau để thọ khổ. Chữ “Kiết sanh” (Kết nối đời sau), nghĩa là thọ sanh, bắt đầu từ khi kết thai cho đến lúc sanh ra vậy.

Lại nữa, từ một đời này chết rồi sanh đến một đời khác. Nghĩa là: từ thân “bổn hữu” (1) (thân hiện sống) đến thân “tử hữu” (thân đang chết), từ thân “tử hữu” đến thân “trung hữu”(2) (thân sau khi chết chưa đầu thai), từ thân “trung hữu” đến thân “hậu hữu”(3)(thân đời sau). Sở dĩ được tương tục không gián đoạn như thế, cố nhiên phải có một cái gì thường lưu hành và gìn giữ (chấp thủ) Cái đó là thức A Đà Na. Nếu không có thức này để nắm giữ việc “kết nối đời sau” (kiết sanh tương tục) thì người một khi chết rồi phải mất luôn, không còn tái sanh được nữa! Như thế thành ra bị rơi vào thuyết Đoạn diệt của ngoại đạo.

Trong kinh Lăng Nghiêm về quyển thứ hai chép, đại ý: “Trước kia vua Ba Tư Nặc theo ngoại đạo, chấp về “đoạn diệt” (người chết rồi mất luôn) nên Vua thường ôm lòng lo buồn !…Sau khi nghe Phật nói Pháp, Vua ngộ được cái lý “sanh tử tương tục”; nghĩa là: con người khi chết là bỏ thân này để thọ thân khác, từ giã đời này để đến nhận lãnh đời kia; cái gì có biến đổi thì phải bị hoại diệt, còn cái gì không biến đổi thì thường không hoại diệt, nên vua rất vui mừng !”.

Nói “chấp đoạn diệt” tức là chấp một phen chết rồi mất luôn. Nếu thật vậy, thòi đời sống của con người không có một chút giá trị nào cả ! Bởi thế, nên biết có thức A Đà Na này hằng lưu hành không gián đoạn, nó nắm giữ việc “đầu thai tiếp nối” (kiết sanh tương tục).

Tóm lại, nếu người hiểu rõ được: “Có thức A Đà Na nắm giữ việc kiết sanh tương tục” (kết nối đầu thai) thì đối trị được cái chấp “đoạn diệt” của phàm phu và ngoại đạo.

**2. GIỮ CHỊU (CHẤP THỌ) SẮC CĂN VÀ THẾ GIỚI**

Nguyên vằn chữ Hán trên, nói chữ “sắc căn y xứ” Chữ “sắc căn” là chỉ cho năm căn tinh tế bên trong (năm tịnh sắc căn: Nhãn, Nhĩ, Tỹ, Thiệt, Thân); còn chữ “y xứ” là chỉ cho năm căn thô phù bên ngoài (phù trần căn) làm chỗ (xứ) y chỉ cho năm căn bên trong.

Tóm lại là chỉ chung cái Báo thân của chúng hữu tình đang sống trong một thời kỳ. Nói “cái Báo thân sống trong một thời kỳ” tức là gồm cả “các pháp hữu vi vô thường sát na sanh diệt”. Cái công năng gìn giữ Báo thân được tương tục tồn tại trong một thời kỳ không tan hoại đó, tức là thức “A Đà Na” này vậy.

Nguyên văn chữ Hán trên, nói hai chữ “chấp thọ”, nghĩa là chấp thân này nên “tự thể” khiến sanh ra biết cảm giác và lãnh thọ.

Lại có một nghĩa thứ hai, trên nguyên văn nói chữ “sắc căn” là chỉ cho thân loài hữu tình (chánh báo); còn chữ “y xứ” là chỉ cho thế giới (y báo).

Trong thế giới, từ một vật nàyđối với các vật khác ngại nhau, từ một vi trần này đối với các vi trần khác ngại nhau, mà vẫn tồn tại, đều do thức này gìn giữ không mất; chỉ khác với loài hữu tình là không làm cho biết cảm giác và lãng thọ.

Trong luận Tề vật, Ông Chương Thái Diệm nói: “Loài khoáng vật và thực vật đều có thân thức”. Nhưng xét những lời chứng minh của ông, thì không phải là thân thức; thật ra do công năng giữ gìn của thức A Đà Na; chẳng qua ông không hiểu, lần cho là thân thức. Thân thức chỉ biết cảm giác lãnh thọ các xúc trần, như đau, ngứa, …mà thôi; còn cái công năng nắm giữ các vật ngại nhau làm tự thể, quyết định phải là thức A Đà Na này.

**3. GIŨ GÌN (CHẤP TRÌ) CHỦNG TỬ CỦA CÁC PHÁP**

Nói “các pháp” tức là chỉ cho tất cả các pháp hữu vi. Có hai loại: 1. “Hữu lậu hữu vi”, tức là các pháp tạp nhiễm, thuộc về loài Dị sanh (chúng sanh), 2. “Vô lậu hữu vi”, tức là các pháp thanh tịnh, thuộc về Thánh Hiền.

“CHỦNG TỬ” cũng có hai loại: 1. “Nghiệp chủng” tức là Dị thục tập khí”, 2. “Pháp chủng”, tức là Đẳng lưu tập khí.

Mỗi mỗi các pháp, khi khởi hiện hành đều từ chủng tử của nó mà khởi hiện. Bởi đồng đẳng lưu xuất ra chủng loại đó, nên gọi là “Đẳng lưu chủng”.

“NGHIỆP CHỦNG” (Dị thục chủng tử) tức là chủng tử Tư Tâm sở. Bởi vì Tư Tâm sở, Tâm vương và các Tâm sở thiện ác v.v…có tác dụng hoạt độngthành ra “nghiệp chủng”. Nếu lấy hiện hành của nó, thì cũng đều gọi là “Đẳng lưu chủng”. Song cái “nghiệp chủng” này, đồng thời lại có công dụng đặc biệtlà thống lãnh các pháp khác. Cũng như op6ng Thủ tướng, nếu nói về cá nhân thì ông là một người như bao nhiêu người trong nước nhưng đồng thời, ông cũng có cái trách nhiệm thống lãnh toàn quốc. Nghiệp chủng (Dị thục chủng tử) cũng thế, nó khác hơn “pháp chủng”(Đẳng lưu chủng) ở chỗ đó.

“Nghiệp chủng” cũng có hai loại: 1. Hữu lậu, 2. Vô lậu. Song về “chủng tử” thì chỉ có công năng tiềm tàng (ẩn núp) mà không khởi hiện. Nếu không có một cái gì để chứa giữ, thì chủng tử các pháp phải bị tản mất. Nếu chủng tử các pháp bị tản mất, thì các pháp hiện hành ở thế gian và xuất thế gian cũng phải không còn.

Bởi thế nên phải có thức A Đà Na để chứa giữ chủng tử (công năng tiềm tàng) của các pháp.

Có người nói: “Sắc pháp có công năng chứa giữ chủng tử”. Nói như thế không hợp lý, vì “sắc pháp” tánh nó biến đổi và chướng ngại, nên không thể chứa giữ chủng tử được. Lại nữa, khi sanh lên cõi trời Vô sắc, cõi ấy không có “sắc pháp” thì lấy gì chứa giữ chủng tử.

Các “Tâm sở” cũng không thể chứa giữ chủng tử được, vì nó không tự tại vậy.

Sáu thức trước cũng không thể chứa giữ chủng tử, vì khi sanh lên cõi trời Vô tưởng và vào Diệt tận định v.v …không có sáu thức trước vậy.

Thức thứ Bảy, tuy hằng thời lưu hành và không gián đoạn, song cũng không thể chứa giữ chủng tử các pháp được, vì tánh nó “hữu phú vô ký”. Nếu thức thứ Bảy chứa giữ chủng tử, thì khi đến địa vị Bồ Tát, đã chuyển thức thành trí thanh tịnh rồi, về sau laại khởi sanh các pháp tập nhiễm nữa, thì phi lý.

Bởi thế nên, chỉ có thức A Đà Na, tánh vô phú vô ký, nhứt loại sanh diệt tương tục, mới có thể duy trì (chứa giữ) chủng tử của các pháp. Cảnh giới này duy có Phật mới biết được hoàn toàn rốt ráo, còn các vị Bồ Tát chỉ biết một phần nào thôi.

**III. GIẢI THÍCH VÀ CHỌN LỰA**

Trong thành Duy thức luận, quyển ba chép: “Các hữu tình đều có thức thứ Tám, song tuỳ theo mỗi phương diện mà danh nghĩa có khác nhau, nên đặt ra rất nhiều tên:

1. Hoặc gọi là “Tâm”: Vì thức này là chỗ chứa nhóm (tích tập) để cho các pháp huân tập chủng tử vào.

2. Hoặc gọi là “A đà na”: Vì thức này giữ gìn chủng tử và thân thể của chúng hữu tình không mất.

3. Hoặc gọi là “Sở tri y”: Vì thức này là chỗ y chỉ của các pháp bị biết(sở tri) nhiễm và tịnh.

4. Hoặc gọi là “Chủng tử thức”: Vì thức này có công năng chứa giữ chủng tử của các pháp thế gian (hữu lậu) và xuất thế gian (vô lậu).

Bốn tên trên đây, thông cả các địa vị Phàm, Thánh.

5. Hoặc gọi là “A lại da”: Tàu dịch là Tàng thức vì thức này tóm thâu chứa đựng các pháp tap nhiễm, giữ gìn không mất, nên có nghĩa Năng tàng, Sở tàng và Ngã ái chấp tàng. (Thức thứ Bảy chấp thức này làm “Nội ngã”).

Tên A lại da (tàng thức) này, chỉ ở chỗ Phàm ohu và Thánh hữu học, còn Thánh vô học và bực Bất thối Bồ Tát, thì không có tên này (tàng thức), vì không còn chứa giữ chủng tử các pháp tạp nhiễm nữa.

6. Hoặc gọi là “Dị thục thức “: Vì thức này có công năng dẫn dắt đi trong sanh tử để lãnh thọ quả Dị thục (báo thân), do thiện nghiệp hoặc ác nghiệp, đã tạo đời trước.

Tên Dị thục này, chỉ có ở hàng Phàm ohu, Nhị thừa và các vị Bồ Tát, còn đến địa vị Phật thì không còn Dị thục thức.

7. Hoặc gọi là “Vô cấu thức”: Vì thức này là chỗ chứa giữ các pháp hoàn toàn vô lậu thanh tịnh. Tên “Vô cấu thức”, duy Phật mới có. Từ các vị Bồ Tát Đại thừa trở xuống, cho đến hàng Phàm phu, thì thức thứ Tám còn chứa các chủng tử hữu lậu, chưa đặng hoàn toàn thanh tịnh, nên không có tên “Vô cấu thức”.

**CHỌN LỰA**

Ngoài các tên kể trên, thức này lại còn có những tên như: Sơ năng biến, Căn bản thức và Như Lai tạng …Nay theo thứ lớp lược nêu các tên, để lựa chọn tên nào hoàn bị.

1. A lại da thức. Tàu dịch là “Tàng thức”. Các luận giải chữ “Tàng” có ba nghĩa: Năng Tàng, Sở tàng và Ngã ái chấp tàng.

Cái tên “Tàng thức” này, chỉ có ở địa vị phàm phu (Dị sanh) và Thánh hữu học. Khi đến hàng Nhị thừa vô học và bực Niệm bất thối Bồ Tát, thì thức này không còn chứa giữ (chấp tàng) các pháp tạp nhiễm, nên không gọi nó là “Tàng thức” (A lại da thức). Bởi tên “A lai da” này nghĩa rất hẹp, cho nên luận này chẳng dùng.

2. Sơ năng biến thức. Thức này chứa giữ chủng tử của các pháp, rồi biến hiện ra tướng phần là căn thân và thế giới. Chúng Phàm phu và Nhị thừa không hiểu, nên chấp là thật ngã và thật pháp. Vì phá chấp của Phàm ohu và Nhị thừa, nên Luận nói: “Các ngã và pháp đều giả, do thức biến hiện”. Các thức chung lại. Có ba loại Năng biến, mà thức này là năng biến thứ nhứt, nên gọi là “sơ năng biến”.

Bởi nghĩa này rất hẹp, không nói hết được cái lượng của thức này, nên cũng không dùng.

3. Dị thục thức. Dị thục có ba: Dị thời nhi thục (khác thời mà chín), Dị loại nhi thục (khác loại mà chín) và Biến dị nhi thục (biến khác mà chín). So với “A lại da” thì tên này có phần rộng hơn; song đến khi thành Phật thì bỏ cái tên Dị thục (Kim Cang đạo hậu Dị thục không)

Bởi tên này không phổ thông: khi đến quả Phật không còn và hàng Nhị thừa khi vào Diệt tận định, thân thể như tro nguội, tâm trí bặt dứt, lúc bấy giờ không còn thức Dị thục, nên luận này không dùng.

4. Yêm ma la thức. Tàu dịch là “Vô cấu thức”, nghĩa là thức thanh tịnh không cấu nhiễm. Cái tên này duy địa vị Phật mới có; từ Bồ Tát trở xuống cho đến Nhị thừa và Phàm phu đều không có “Vô cấu thức”; vì Bồ Tát còn vô minh hiện hành và còn chủng tử tạp nhiễm.

Bởi cái tên này chỉ có ở quả Phật, không thông cả Thánh, Phàm và tóm thâu hết cái thể nhiễm tịnh của thức này, nên cũng không dùng.

5. Tâm: Tên này thông cả Phàm phu, Nhị thừa, Bồ Tát và Phật. Trong các kinh luận, có chỗ gọi chung cả tám thức là:Tâm, Ý và Thức; có chỗ gọi riêng thức thứ Tám là “Tâm”, thức thứ Bảy là “Ý” và 6 thức trước là “Thức”; có chỗ gọi “tâm vương”, “Tâm sở” đều là “Tâm” hoặc gọi Sắc pháp (vật chất) cũng là “Tâm”; như trái tim thịt gọi là “Tâm tạng” ( một tạng trong ngũ tạng:Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận).

Bởi cái tên này quá rộng và lộn lạo, cho nên luận này cũng không dùng.

6. Căn bản thức: Bảy thức trước và các pháp nhiễm tịnh, đều y chỉ ở thức này, nên gọi là “Căn bản thức”. Cái tên này cũng thông cả Thánh, Phàm.

Nhưng tên “Căn bản”, không phải chỉ để gọi thức thứ Tám, mà “Chơn như trí” cũng gọi là “Căn bản trí”; bởi vì “Chơn như” là “Căn bản” của tất cả Pháp.

Vì danh từ này có lộn lạo, nên luận này chẳng dùng.

7. Đệ bát thức: Y theo thứ tự, số mục mà gọi, thì năm thức trước, thức thứ Sáu, thức thứ Bảy và đến thức này gọi là “Đệ bát thức”.

Cái tên này tuy có thể thông cả Thánh Phàm và cũng không có lỗi lộn lạo với cái khác, song cái tên Đệ bát không thể nói lên được cái tướng và dụng của thức này; chẳng qua chỉ một danh từ có gồm số mục để kêu gọi mà thôi, nên luận này cũng chẳng dùng.

8. Sở tri y: Cái tên này xuất xứ từ Nhiếp đại thừa luận, nghĩa đã rộng rãi và thông cả Thánh, Phàm. Chữ “Sở tri” (bị biết) tức là chỉ cho các pháp nhiễm và tịnh. Bởi các pháp lấy thức này làm chỗ y chỉ, nên gọi là “Sở tri y”.

Cái tên này tuy đủ sức nói lên tướng và dụng của thức này, nhưng cũng không dùng; vì y theo trong Nhiếp đại thừa luận, thì các pháp “Sở tri” chính là chỉ cho ba tánh: Biến kế sở chấp tánh, Y tha sở tánh, và Viên thành thật tánh.

Song kỳ thật các pháp sở tri (bị biết) chẳng những y thức thứ Tám (Y tha khởi) mà cũng y chơn như (viên thành thật) hoặc y ý thức (Biến kế sở chấp). Vậy thời cái nghĩa “Y”cũng thông đồng với pháp khác; chẳng bằng dùng nghĩa “A đà na” rất là tinh xác hơn.

9. Nhứt thế chủng thức: Danh từ này ở trong Thành duy thức luận, chỉ về cái “Nhơn tướng” của A lại da. Tên này cũng thông tất cả địa vị Thánh, Phàm(ở địa vị Phật có thể nói “nhứt thế vô lậu chủng thức”).

Danh từ này so với danh từ A đà na không rộng mà cũng không hẹp lắm, có phần đồng nhau. Song “nhứt thế chủng” là chỉ cho tướng phần bị duyên và vật sở tri của tướng này, chớ không phải cái bản thể hiện hành của thức này; cái thức “Năng trì nhứt thế chủng tử” đó, tức là A đà na.

Vả lại, cái nghĩa “Năng trì chủng tử” này chỉ là một trong ba nghĩa của thức A đà na. Bởi thế nên đây cũng không dùng.

10. Như Lai tàng: Danh từ này cùng với Đệ bát thức có liên quan nhau. Trong các kinh luận giải nghĩa rất rộng, nay chỉ nói sơ lược cái ý.

Chữ “Tàng” nghĩa là “che giấu”. Tất cả chúng hữu tình đều saün có “trí huệ đức tướng, pháp thân thanh tịnh của Như Lai”, song vì bị che giấu trong vô minh tạp nhiễm. “Như lai thanh tịnh pháp thân” là bị (sở) che giấu, còn “vô minh tạp nhiễm” là (năng) che giấu; hiệp cả Năng và Sở mà gọi là “Như Lai tàng”.

Danh từ này tuy thông các địa vị, nhưng bản ý lập ra là chuyên chỉ về phần “công đức pháp thân thanh tịnh”bị che giấu trong vô minh tạp nhiễm mà gọi là “Như Lai tàng”, chứ không phải chỉ chung cả các pháp tạp nhiễm.

Trái lại, gọi A lại da là riêng chỉ về “pháp tạp nhiễm”, còn Như lài tàng là riềng chỉ về “pháp thanh tịnh”.

Danh từ này nghĩa rất hẹp, lại thuộc về “chơn như vô vị”. Và các pháp thanh tịnh của bảy thức trứơc, cũng chung gọi là Như Lai tàng.

Danh từ này tuy thông các địa vị, nhưng bản ý lập ra là chuyên chỉ về phần “công đức pháp thân thanh tịnh” bị che giấu trong vô minh tạp nhiễm mà gọi là “Như Lai tàng”, chứ không phải chỉ chung cả các pháp tạp nhiễm.

Trái lại, gọi A lại da là riêng chỉ về “pháp tạp nhiễm”, còn Như Lai tàng là riêng chỉ về “pháp thanh tịnh”.

Danh từ này nghĩa rất hẹp, lại thuộc về “Chơn như vô vi”. Và cá pháp thanh tịnh của bảy thức trước, cũng chung gọi là Như Lai tàng.

Tóm lại, họp các danh từ trên để so sánh và chọn lựa, thì danh từ “A đà na” là hoàn bị hơn cả.

**IV. CHỈ CÁI “THỂ” CỦA THỨC A ĐÀ NA**

Y theo đoạn trên nghiêm khắc lựa chọn, quí vị đã biết đại khái thức này rồi, và thấy chỉ nên chọn lấy danh từ A đà na mà thôi. Đến đây mới là phần cốt yếu của bổn luận này.

Chúng ta đã thấy có cái danh nghĩa, thì cái danh nghĩa đó tất nhiên phải y trên một cái thể mà đặt ra. Vậy cái “Thể” của A đà na thức thế nào ? Đáp: Tức là các pháp; không thể rời các pháp mà riêng tìm có thức A đà na được.

Phải biết trời, đất, nhơn, vật toàn là thức A đà na, song chúng ta không thấy được “thức A đà na” mà chỉ thấy trời, đất, nhơn, vật; đó là vì bị hai món chấp: Ngã, Pháp thường hiện hành. Cũng như người nhặm con mắt, thấy các hoa đốm ở hư không. Vì con mắt bị nhặm, nên chỉ thấy hoa đốm mà không thấy được hư không.

Chúng sanh vì bị hai chấp (Ngã, Pháp) và hai chướng (phiền não chướng và sơ tri chướng) ám ảnh, nên không thấy được thức A đà na mà chỉ thấy các vật tạp nhiễm. Cổ nhơn nói: “Nhược nhơn thức đắc tâm, tắc đại địa vô thốn thổ”: Nếu người ngộ được chơn tâm rồi, thì quả đại địa không còn một tấc đất (Kinh Lăng nghiêm), tức là cái ý đây vậy.

1. Trí tự trụ hậu đắc của bực Đại thánh duyên cảnh A đà na thức: “Tiếng” là cái bị nghe của tai, “Sắc” là cái bị thấy của mắt. Do có cái tên “tiếng” và “sắc”, nên có thể chỉ ra cái thể của tiếng và sắc.

Nay chúng ta đã nghe tên và biết nghĩa của thức A đà na, vậy phải chỉ cái thể (hình thể) của nó ra thử xem. Thức A đà na, mắt không thấy được nó và tai cũng không nghe được nó; như thế làm sao chỉ ra cái thể của nó cho được ! chúng ta chỉ y theo Kinh, Luận của Phật và do lý luận mà biết được thức A đà na.

Như đoạn văn trước, dẫn trong Thành Duy thức luận nói: “Có cái công năng duy trì sự kết nối đời sau”, do đó mà suy xét biết có thức A đà na này; hoặc “Có công năng giữ thọ thân thể và thế giới”, do đó mà so sánh biết có thức A đà na này; hoặc “Có cái công năng giữ gìn chủng tử của các pháp”, do đó mà khảo xét, biết có thức A đà na.

Những sự hiểu biết về thức A đà na đây, là do so lường suy luận mà biết, nên không thể chỉ bày rõ ràng cái thể của thức này. Cũng như các nhà Triết học, chỉ suy luận âm thầm, nghĩ ngợi một cách xa xăm mà thôi, không có chút gì cụ thể.

Thí như có người chưa từng đến Lô sơn, chỉ nghe người nói phong cảnh Lô sơn, hoặc thấy các hình chụp các cảnh, rồi phân biệt: chỗ kia là núi Đại lâm, chỗ nọ là núi Ngũ lão, chỗ đó là núi Cô lãnh …chỉ do so lường suy tưởng mà biết, chớ chưa từng thân hành đến xem cảnh Lô sơn.

Biết thức A đà na này cũng thế, chẳng qua nghe king sách hoặc lý luận rồi so sánh mà biết. Muốn trực tiếp biệt thức A đà na, phải là bực Đại thánh dùng cái “Trí tự trụ hậu đắc” mới thấy biết được thức này.

Chữ “Đại thánh” nóichữ “Đại” là lựa riêng Tiểu thừa; nói chữ “Thánh” Là lựa riêng phàm phu, tức là chỉ có bực Bồ Tát từ Sơ địa sắp lên.

“Trí” có hai loại: 1. “Căn bản trí”, tức là Như lý trí (cũng gọi là Vô phân biệt trí). 2. “Hậu đắc trí”, tức là Như lượng trí (cũng gọi là Sai biệt trí).

“Hậu đắc trí lại có hai phần: 1. Tự trụ hậu đ1c trí; 2. Thiệp tha hậu đắc trí. Thức A đà na này, chỉ có trí “Tự trụ hậu đắc” mới biết được. Quả vị Phật, về “Thân tự thọ dụng” thì dùng “Tự trụ hậu đắc trí” (còn Thân tha thọ dụng, thì dùng Thiệp tha Hậu đắc trí).

Trong bón trí, mà ba trí trước, tức: Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tánh trí và Diệu quan sát trí, mỗi trí đều đủ cả hai trí là: Căn bản và Hậu đắc; duy chỉ có trí thứ tư là “Thành sở tác trí”, thì chỉ có “Hậu đắc trí” mà không có “Căn bản trí”, vì không thân chứng được “Chơn như”.

Bồ Tát chỉ dùng cái trí “Tự trụ hậu đắc” của Bình đẳng tánh trí và Diệu quan sát trí mà chứng biết thức A đà na này.

Thức thứ Bảy, khi chưa chuyển thành trí, thì chỉ duyên kiến phần của Đệ bát thức; khi chuyển thành trí rồi, cũng có thể biết được tất cả pháp; song chỉ biết các pháp đều là thức A đà na.

Trong Du dà vế phẩm Chơn thật chép:

Nguyên văn chữ Hán

“Bồ Tát ư tự tánh giả lập; Tầm, Tư duy hữu tự tánh giả lập dĩ. Như thật thông đạt liễu tri sắc đẳng tưởng sự trung, duy tự tánh giả lập; phi bỉ sự tự tánh nhi tợ bỉ sự tự tánh hiển hiện”.

Dịch nghĩa

“Bồ Tát ở nơi tự tánh giả lập; Tầm, Tư chỉ có tự tánh giả lập mà thôi. Như thật thông suốt rõ biết sắc …trong sự tưởng tượng, duy tự tánh giả lập, không phải cái sự tự tánh kia, mà in như cái sự tự tánh kia hiển hiện”.

Nếu lìa được cái sự tự tánh giả lập, tức là Bồ Tát an trụ nơiNhư huyễn Tam ma địa; lúc bấy giờ các pháp sở duyên (bị biết) đều như cảnh huyễn, Duy thức biến hiện. Bởi thế nên kinh chép: “Biển Tàng thức thường trụ” (Tàng thức hải thường trụ).

Đến quả vị Phật, được viên mãn thành tựu bốn trí, mới hay hiểu biết rốt ráo cùng tận thức A đà na này; do an trụ nơi Hải ấn tam muội, mới hay rõ biết khắp giáp các pháp “Như huyễn bất không”.

Ở đây tôi chỉ lược nói Bồ Tát dùng trí Tự trụ hậu đắc, chứng biết được thức A đà na; nếu quý vị muốn hiểu biết rõ ràng, xin chờ dịp khác.

2. Trí căn bản duyên cảnh “Chơn như”: Đoạn trên chỉ cái thể của A đà na thức, tức là chỉ cái “thể” ở nơi sự tướng,không phải cái “thể” của thể tánh (chơn như); nên trong Luận chép: “Hiện ra tương tợ như cái thể kia”. Rõ biết được thể tánh chơn như, thì chỉ có căn bản trí.

Chỉ căn bản trí mới chứng biết được vô tướng chơn như; cũng như nhà Vật chất học nói: Toàn cả vũ trụ chỉ là vật chất( nguyên chất); còn nhà Sanh vật học nói là Sanh cơ …Bởi thế nên sách chép:”Người nhân thì thấy là nhân; kẻ trí lại thấy là trí”. Trí Tự trụ hậu đắc biết thức A đà na, thì tất cả pháp đều thức A đà na; Trí Căn bản biết Chơn như thì tất cả pháp đều là Chơn như.

3. Trí Thiệp tha hậu đắc, duyên cảnh các pháp nhiễm và tịnh. Phật, Bồ Tát này đối với Phật, Bồ Tát kia, hay đối với các chúng sanh cùng nhau giao thiệp, cho đến lập ra Tứ nhiếp pháp, Lục độ …tất cả các pháp thiện xảo, đều dùng trí “Thiệp tha hậu đắc” này mà lập ra. Nhờ trí này mà rõ biết được các pháp Thánh, Phàm; nào mình nào người, nào nhiễm tịnh và biết được tánh ham muốn của mỗi chúng sanh không đồng, rồi cùng với chúng giao thiệp và tuỳ theo căn cơ giáo hoá. Cũng do trí này, nên có Bồ Tát thượng cầu Phật đạo, hạ hoá hữu tình và Như Lai hiện thân nói pháp. Tuy phân biệt các pháp tự, tha, nhiễm, tịnh, song cũng tức khi đó rõ biết các pháp đều như huyễn như hoá, Duy thức biến hiện.

4. Trí của tiểu thừa, duyên cảnh Tứ đế, các pháp nhiễm và tịnh. Thinh văn tu pháp Tứ đế, Duyên giác quán 12 Nhơn duyên, chứng được sanh không chơn như (ngã không). Hai vị này tuy đều chứng vô ngã, nhưng còn pháp chấp: chấp thật có bốn đế, pháp Nhiễm (khổ, tập) để trừ, pháp Tịnh (Diệt, Đạo) để chứng; không bằng Bồ Tát rõ biết các pháp đều Duy tâm biến hiện.

Cảnh giới Nhơn không của Nhị thừa, chư Phật và Bồ Tát cũng đã chứng biết.

5. Trí của chúng sanh (Dị sanh), tuỳ theo mỗi loàimà tự duyên cảnh vũ trụ, vật ngã của mình.

Trí (thức) của chúng sanh (Dị sanh) trong ba cõi đường, tức là các hữu lậu hư vọng phân biệt thuộc về hai chấp (ngã chấp, pháp chấp) và tương ưng với hai chướng (phiền não chướng và sở trí chướng); tuỳ theo nghiệp báo sanh làm loài nào, thì hiện ra vũ trụ vật ngã của loài đó. Vũ trụ vật ngã của loài này, không phải của loài kia; Vũ trụ vật ngã của loài kia, không phải của loài này. Như đồng một sông Hằng, mà người thấy là nước, ngạ quỉ thấy là lữa, còn trời lại thấy ngọc Lưu ly. Bởi thế nên trong kinh Lăng nghiêm chép: “Tuỳ theo nghiệp báo của chúng sanh như thế nào, thì tâm nó hiện ra cảnh vật như thế ấy, y theo sự hiểu biết của chúng” (Tuỳ Dị sanh tâm, ứng sở tri lượng, tuần nghiệp phát hiện).

Chúng sanh không biết các cảnh thế gian đều duy tâm biến hiện, nên tuỳ theo mỗi loài, khờ ra tánh “Biến kế”, chấp cái “tướng” rồi đặt ra cai “tên”; gọi thế này là “ngã”, chấp thế kia là “pháp”. Bởi thế nên tuỳ theo mỗi loại, đều có mỗi vũ trụ, vật ngã khác nhau; song đều là cảnh bị biết do trí hư vọng phân biệt của chúng sanh (Dị sanh).

Từ trước đến nay, chỉ căn cứ theo 5 vị trí hiểu biết của Thánh, phàm mà phân biệt có 5 lớp. Nếu rời các trí phân biệt này, thì không còn danh từ gì có thể gọi được, không thể an lập và cũng không thể đặt bày ra như thế nào được cả; chỉ gắng gượng gọi là “Nhứt chơn pháp giới” mà thôi. Đến cảnh giới này không còn nói năng và suy nghĩ được nữa (Ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt).

**V. HỘI CÁC TÊN ĐỂ GIẢI THÍCH**

Thức A đà na là cảnh bị duyên của trí “Tự trụ hậu đắc”. Bởi theo mỗi khía cạnh của thức này, nên đặt ra có rất nhiều tên. Nay hội các tên lại để giải thích.

Thức này vì chứa đựng chủng tử của các pháp tạp nhiễm, nên gọi là “A đà na”. Vì bị nghiệp thiện và ác đời trước kéo dẫn đi lãnh thọ báo thân Dị thục đời sau, nên gọi là “Dị thục thức”. Vì làm nhơn duyên sanh các pháp như huyễn; và ngã, pháp của chúng sanh chấp, đều do thức này biến hiện, nên gọi “Sơ năng biến”. Khi chứng đặng Bồ dề niết bàn thành Như Lai, thì thức này chuiyển phần tạp nhiễm đổi lại thành vô cấu thanh tịnh, nên gọi là “Yêm ma la thức”. Vì có công năng chứa nhóm (tích tập) chủng tử các pháp và phân biệt, nên gọi là “Tâm”. Vì làm căn bản của các pháp nhiễm tịnh, nên gọi là “Cănbản thức”. Trong các thức, thứic này đứng về thứ Tám, nên gọi là “Đệ bát thức”. Vì chứa chủng tử của tất cả pháp nên gọi “Nhứt thế chủng thức”. Khi chưa lìa được các pháp tạp nhiễm thì “Như Lai vô cấu thức” bị vô minh tạp nhiễm che giấu, nên gọi là “Như Lai tàng”.

Tóm lại, vì thức này có nhiều nhiệm vụ, nên có nhiều danh nghĩa khác nhau.

**VI. CHỈ NHỮNG CHỒ SAI LẦM**

Các nhà phiên dịchvà chù giải, vì không rõ thức A đà na này, nên trong những kinh luận đã dịch có nhiều chổ sai lầm, không thểkể xiết. Trong Nhiếp đại thừa luận, có cái thí dụ “người mù rờ voi” tức là nói bởi không rõ thức này, nên sanh ra các món vọng chấp.

Nay chỉ căn cứ trong những kinh luận Đại thừa, nói về thức A đà na này, để biện minh một vài đoạn.

1. Đời Bắc Nguî, Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch bộ luận Hoa nghiêm Thập địa kinh, rồi y theo luận này lập ra Tôn Địa luận. Trong Tôn này, nhơn thấy thức A đà na có nghĩa “chấp trì” (nắm giữ) rồi lầm với thức thứ Bảy là thức chấp ngã; không biết nghĩa “chấp trì” của thức A đà na là chấp trì (giữ gìn) chủng tử, căn thân và thế giới, không cho mất; cái “chấp” này so với cái “chấp ngã” của thức thứ Bảy khác nhau.

Lầm thức A đà na với thức thứ Bảy là cái lầm rất to ! Cái lầm này lưu truyền lâu đời cho đến thành sách, nên trong sách vở của Thiên Thai tôn thường thấy dẫn ra.

Bởi trải qua thời gian lâu đời, cho đến các bực Đại đức tiền bối cũng thừa kế nhau dùng, nên những nhà học giả đời sau không biết lấy đâu ra để quyết định phải quấy ! Hôm nay biết được sự sai lầm ấy do phiên dịch, thì học giả hết nghi ngờ.

2. Trong Tôn Địa luận, còn cái lầm thứ hai, là nói “thức thứ Tám là thanh tịnh, thức thứ Bảy là nhiễm ô; khi chuyển thức thành trí, là diệt 7 thức nhiễm ô trước thành thứic thứ Tám thuần tịnh”.

Cái sai lầm này còn thừa kế đến ngày nay, cứ lưu truyền cho rằng diệt 7 thức trước hoặc 6 thức trước v.v…Như khẩu đầu thiền. Chổ này rất nên đem ra để phá trừ.

Chư Phật và Bồ Tát dùng căn bản trí, thân chứng chơn như. Cảnh giới này rất thâm thúy và tế nhị, không thể nói năng và suy nghĩ được. Như bên Thiền tôn gọi: “Đầu non thứ nhứt không cho nói năng và hiểu biết” (Đệ nhứt phong đầu, bất dung hoại hội).

Về các pháp duyên khởi, như Pháp giới duyên khởi, A lại da duyên khởi …đều từ trí Hậu đắc mà đặt để làm ra. Như bên Thiền tôn nói:”Đầu non thứ hai mới khá thương lượng” (Đệ nhị phong đầu, lược khả thương lượng).

Duy có Phật, thức thứ Tám mới được thuần tịnh; còn từ Bồ Tát sắp xuống thì thức thứ Tám chưa rời nhiễm. Nếu thức thứ Tám thuần tịnh, thì các pháp duyên khởi tạp nhiễm không thành (vì không có cái gì để chứa giữ các chủng tử tạp nhiễm).

Nếu nói “do 7 thức trước tạp nhiễm chứa giữ chủng tử, nên các pháp tạp nhiễm hiện hành được thành tựu”. Nói như vậy cũng không hợp lý; vì 7 thức trước không thể giữ gìn chủng tử của các pháp được. Các pháp không chủng tử, thì không thể sanh được. Nếu chấp “vô nhơn sanh” (không có nguyên nhơn mà được sanh) là theo ngoại đạo, chớ không phải Phật tử.

Lại nữa, nếu chấp như thế thì chư Phật không đủ bốn trí, vì diệt 7 thức tạp nhiễm trước, mà thành thức thứ Tám thanh tịnh, thì không có Diệu quan sát trí hoặ Bình đẳng tánh trí …

Bởi những lẽ trên, nên ngoài Phật ra, từ Bồ Tát sắp xuống, thì thức thứ Tám chẳng được thuần tịnh, chỉ là “vô phú vô ký”; phải như thế mới hợp lý.

3. Ngài chơn đế Tam tạng Pháp sư nói: “Yêm ma la (Bạch tịnh thức) là thức thứ Chín, thức thứ Tám là thức nhiễm tịnh hoà hiệp; 7 thức trước là thức nhiễm ô, khi chuyển nhiễm thành tịnh, là diệt hết 7 thức nhiễm ô trước và diệt luôn một phần nhiễm ô của thức thứ Tám; lúc bấy giờ chỉ còn phần thanh tịnh của thức thứ Tám, thành ra thức thứ Chín”. Thật ra, chẳng qua chỉ bỏ phần tạp nhiễm của thức thứ Tám, để chứng toàn phần thanh tịnh của nó mà thôi. Và cũng không phải diệt toàn thể thức thứ Tám mà có một cái thức khác gọi là thức thứ Chín.

Cái sai lầm này do người dịch văn chữ Phạn không rõ nghĩa mà ra.

Như ngày nay có người, gọi là bực “học giả”, dịch sách vỡ Duy thức ở đời Minh và Thanh ra chữ ngoại quốc, sai lầm rất nhiều. Song người đời nghe nói “nhà Học giả”, thì tôn trọng và đặt hết sự tin tưởng vào họ, rồi cứ thừa truyền dùng theo, không dám nghĩ đến sai lầm.

Gần đây có người dung hoà cái sai lầm này, lại chia lám Cổ học và Kim học. Thật ra Cổ học là lối dịch sai lầm, chứ Duy thức học chỉ là một, không có Cổ và Kim.

Một ông kia y theo Đại thừa trang nghiêm luận, rồi khôn khéo lập ra Duy thức cổ học. Ông nói rằng: “Cái tên thức thứ Chín của Ngài Chơn đế nói đó là y theo Chơn như mà lập ra”.

Song “Chơn như” là thật tánh của thức; vì thật tánh của thức nên giả gọi (tạm gọi) là thức, cũng tạm thông ; nhưng không được gọi “Chơn như” là Yêm ma la thức (Bạch tịnh thức).

Khảo sát theo văn bài tụng của kinh Như Lai xuất hiện công đức, thì thức Yêm ma la là chỉ cho phần thanh tịnh của thức thứ Tám, chớ không phải chơn như và cũng không thể riêng gọi là thức thứ Chín. Bởi thế nên không bằng y theo kinh Lăng già lập cái “Chơn tướng thức” là thức thứ Chín.bởi vì cái “Chơn tướng thức” trong kinh Lăng già nói đó, tức là “chơn như” vậy.

Ngài Chơn Đế cho “Yêm ma la” là thức thứ Chín, không phải Ngài chỉ “tánh Chơn như bình đẳng khắp các pháp” làm thức thứ Chín; mà Ngài chỉ bảo riêng phần thanh tịnh của thức thứ Tám, là thức thứ Chín nên không đúng.

Trong Ma ha diễn thích luận, nói có mười món thức, mà Yêm ma la là thức thứ Chín và KIên thật tâm là thức thứ Mười. Trong đó cũng y theo phần thanh tịnh của thức thứ Tám rồi giả đặt ra thức thứ Chín và y theo “chơn như” rồi giả đặt ra thức thứ Mười đó thôi.

Một ông khác dẫn trong Phật địa kinh luận, để giải nghĩa bài tụng trong Công đực kinh, lại nói “Đại viên cảnh trí là phần thanh tịnh của thức thứ Tám, cùng với thức Yêm ma la là thức thứ Chín, hiệp nhau”. Song xét theo văn bài tụng, thì không phải như vậy.

Nguyên văn chữ Hán

*Như Lai vô cấu thức
Thị tịnh vô lậu giới
Giải thoát nhứt thế chướng
Viên cảnh trí tương ưng*

Nghĩa là: Thức vô cấu của Như Lai là cảnh giới vô lậu thanh tịnh; giải thoát tất cả chướng, hiệp với trí Đại viên cảnh.

Bài tụng này nói “Thức vô cấu của Như Lai”, tức là chỉ cho phần thanh tịnh Tâm vương, Tâm sở của thức thứ Tám; còn nói “Viên cảnh trí”, tức là chỉ cho các “Trí” tương ưng với thức này. Do phần thanh tịnh của thức thứ Tám đã giải thoát tất cả chướng, nên cùng với “Trí” hiệp nhau.

Tuy nói rằng: “Cùng với trí hiệp nhau”, mà thật ra thì phần thanh tịnh của thức thứ Tám với Thiện tâm sở v.v…mà thôi; song vì cái “Trí” thù thắng, nên nói “cùng trí hiệp nhau” vậy.

Trong Phậ Địa kinh luận, hiệp chung thanh tịnh Tâm vương, tâm sở của thức thứ Tám, gọi lá “Đại viên cảnh tâm”, chẳng phải nói “cùng với chơn như hay thức thứ Tám hiệp nhau” vậy.

**VII. LẬP TÔN**

Điểm đặc biệt thù thắng của Duy Thức Tôn là ở nơi tức thứ Tám. Nếu rõ được thứ A đà na này, tức là rõ biết được “Tất cả pháp Duy thức”. Bởi thế nên luận này lấy việ “nói rõ tất cả pháp Duy thức” làm tôn.

Lại nữa, có thể nhơ đây mà thành lập “Nhứt thế pháp như huyễn” vì tất cả pháp đều Duy thức hiện ra vậy. Căn cứ theo thức thứ Tám, để thành lập : tôn Duy tức”, đã nói nhiều trong Nhiếp Đại thừa luận và Thnàh Duy thức luận.

**VIII. CÔNG DỤNG CỦA LUẬN NÀY**

Nếu y theo Ngã, Pháp của tánh “Biến kế sở chấp” mà nói, thì chỉ có ngăn ngừa phá chấp mà thôi; khi ngã chấp và pháp chấp hết rồi thì chứng được quả Bồ Đề; như trong Bát Nhã và Tam luận tôn (không tôn) không thành lập một pháp gì cả.

Song, nếu đối với kẻ trí kém, thì mắc về “chấp không”, nên cũng không thể thấu suốt được “thật tướng” của các pháp. Như các Tổ ở Thiền tôn, chỉ đề xướng “chứng căn bản trí”, nếu ai ngộ được thì ngộ, bằng không ngộ được thì thôi, chớ không có quyền biến khai thị phương tiện. Như thế cũng mất một phần nào trong công việc độ sanh của Bồ Tát.

Còn Hiền thủ tôn .. (Hoa nghiêm tôn) thì nói cảnh, trí của Như Lai rất là viên dung mầu nhiệm; như thế cũng mắc về chỗ hư vô huyền diệu.

Công dụng thù thắng của Luận này, là chỉ thẳng vào tâm con người, để nói rõ thức A đà na. Thức này thông cả Thánh, Phàm;ở nơi người và cũng tức là người. Luận này chỉ tất cả pháp do thức này biểu hiện, nên khiến cho người không chấp tổn giảm (bớt). Bởi tất cả pháp Duy thức biến hiện, như huyễn như hóa, nên cũng khiến cho người không chấp tăng ích (thêm).

Tóm lại, đại dụng của bổn luận này là ngăn ngừa và phá trừ hai cái chấp: Tăng ích (thêm: có) và tổn giảm (bớt: không) khiến cho người ngộ nhập tánh Duy thức: phi hữu phi vô.

Dịch xong tại chùa Phật Quang Trà Ôn
Tiết Trung thu năm Canh Tý (1960)